

ÔN LẠI MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM TRONG LỊCH SỬ TỊ NẠN VN TỪ 1975

ÔN LẠI MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM TRONG LỊCH SỬ TỊ NẠN VIỆT NAM TỪ 1975

Lê Xuân Khoa

Tháng Tư 1975, sau khi chiến thắng Việt Nam Cộng hòa và kết thúc cuộc nội chiến 20 năm, cộng sản miền Bắc đã mau chóng giải tán Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam và Chính phủ Cách mạng Lâm thời miền Nam, đổi tên nước là Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và áp đặt chế độ độc tài toàn trị trên cả hai miền đất nước. Chính sách bóc lột và trù thủ tàn ác của cộng sản đối với nhân dân miền Nam là nguyên nhân chính đã khiến trên hai triệu dân phải bỏ quê tài sản và sự nghiệp để chạy ra nước ngoài cũng trong 20 năm liên tiếp với khoảng 300,000 người thiệt mạng trên đường mạo hiểm tìm kiếm tự do.

Theo các con số của Liên Hiệp Quốc, cho tới khi quốc tế chính thức chấm dứt chương trình tị nạn Việt Nam năm 1995, tổng số người ra đi lên tới 2,164,000 người, liệt kê theo từng loại như dưới đây:

Đợt 1 (cuối tháng Tư 1975) : 140,000

Đợt 2 (1975-1979) : 327,000

Đợt 3 (1980-1989) : 450,000

Đợt 4 (1990-1995) : 63,000

Số người gốc Hoa bị đày vào Trung Quốc : 260,000

Chương trình ODP (1979-1995) : 624,000

Số người chết hay mất tích trên đường tị nạn : 300,000

Trong tổng số 2,164,000 kẻ trên, ngoài 140,000 người được chính phủ Mỹ di tản trong đợt đầu và 624,000 đi theo diện ODP, có khoảng 840,000 người đã vượt thoát bằng đường biển hay đường bộ trong ba đợt sau tới các trại tạm trú ở Hong Kong và một số quốc gia Đông Nam Á. Trong số này, 750,000 được nhận định cư tại Mỹ và các nước khác. Như vậy, số người không được công nhận là tị nạn và bị kẹt lại ở các nước tạm dung (first asylum countries) là 90,000, nhưng trên thực tế năm 1995 chỉ còn lại khoảng 40,000. Điều đó cho thấy là trong sáu năm từ Hội nghị quốc tế Geneva lần thứ 2 về tị nạn Đông Dương (1989) đến năm Liên Hiệp Quốc chính thức chấm dứt các chương trình tị nạn (1995), đã có khoảng 50,000 người hưởng do tình nguyện hay bị cưỡng bách. Số 40,000 còn lại phải tiếp tục trú ở nước, hầu hết bị cưỡng bách hay không chấp nhận đi (non-objectors), trước khi trại tị nạn cuối cùng được đóng cửa năm 1997.

So với các nhóm tị nạn và di dân tới Mỹ và các nước khác trong thế kỷ 20, lịch số người Việt gốc tị nạn^[1] có ít nhất năm đặc điểm:

1. Việt Nam có số dân tị nạn bỏ nước ra đi đông nhất và phải trải qua những tình trạng bi thảm nhất thế giới trong thế kỷ 20 với số người bỏ mình trên đường tìm tự do lên tới khoảng 300,000 người.

2. Các chính sách và chương trình định cư tị nạn Việt Nam ở Mỹ phức tạp nhất gồm nhiều tên gọi khác nhau: Bọc Trộm Mổ côi (baby lift), Trẻ em lai (Amerasians), Trẻ em Không Người đi kèm (unaccompanied minors), Ra đi Trật tự (ODP) gồm các diện: đoàn tụ gia đình, tù cải tạo (H.O và ROVR), nhân viên chính phủ Mỹ (U11), và nhân viên các hãng tư của Mỹ (V11).

3. Chính nghĩa của người tị nạn, chỉ ít năm sau khi định cư ở nước ngoài, đã được chính các lãnh đạo Đảng và Nhà nước

CSVN nhìn nhận và kêu gọi “khúc ruột xa ngàn dặm” trở về hợp tác thay vì lên án và nguy hiểm rình rập như trong những năm đầu.

4. Người tị nạn có tiếng nói và vai trò ảnh hưởng tới các chính sách chấp nhận và định cư tị nạn, tham gia các hoạt động cứu vớt và bảo vệ thuyền nhân, và cuối cùng đã thật sự giúp cho Hoa Kỳ và quốc tế giải quyết vấn đề tị nạn được công bằng và nhân đạo.

5. Khi trở thành công dân của quốc gia định cư, người cựu tị nạn lại có vai trò quan trọng trong các quan hệ giữa quê hương mới và quê hương gốc, trên cả hai bình diện chính quyền và dân sự.

Qua hàng trăm cuốn sách về tị nạn Việt Nam, hầu hết các tác giả Việt Nam và ngoại quốc đã trình bày rất đầy đủ về những sai lầm và tội ác của cộng sản và những cuộc vượt thoát gian nan bi thảm của người tị nạn. Mặt khác, lịch sử tị nạn cũng cho thấy khả năng hội nhập mau chóng của người Việt Nam vào xã hội dòng chính và họ đã tạo được nhiều thành tích đáng kể trên các lãnh vực kinh tế, khoa học, nghệ thuật và ngay cả chính trị. Tuy nhiên, dường như chưa có tác giả nào làm nổi bật chính nghĩa tị nạn như được nêu ra trong điểm số 3 trên đây, là đặc điểm then chốt giúp cho người tị nạn chuyển bại thành thắng, khôi phục những giá trị của tự do, dân chủ trước sự suy đồi của chủ nghĩa cộng sản. Cho đến nay, chính nghĩa này mới chỉ được hàm ngụ gián tiếp trong những lời tố cáo những hành động chiếm đoạt và trở thù tàn nhẫn của cộng sản đối với nhân dân miền Nam để giải thích nguyên nhân tị nạn. Điểm số 4 cho thấy ảnh hưởng tích cực của công dân Mỹ gốc tị nạn đối với các nhà làm chính sách trong những cuộc vận động cứu trợ và định cư tị nạn. Đáng tiếc là giữa những tổ chức cộng đồng có những vụ công kích nhau chỉ vì nghi ngờ hay ngộ nhận về cách làm việc khác nhau nhưng cùng chung mục đích, tệ hại nhất là những trường hợp tung tin thất thiệt hay trình bày sự kiện sai lạc chỉ cốt đạt được lợi ích cá nhân. Điểm số 5 liên quan đến tình hình chính trị phức tạp ở Việt Nam với cả hai mặt đối nội và đối ngoại từ sau

1995 đến nay, có ảnh hưởng tới quan hệ giữa người Việt Nam và nước ngoài với chính quyền và nhân dân trong nước. Lý do vì từ sau 1995, cộng đồng người Việt hải ngoại không chỉ có thêm người tị nạn chính trị, do tự ý hay bị trục xuất, mà còn có số đông là di dân trong đó có không ít thân nhân xa gần của đồng viên cộng sản cao cấp hòa nhập vào cộng đồng cựu tị nạn nhưng cũng đang làm biến đổi các quan hệ giữa trong và ngoài nước.

Trong phạm vi của một bài viết nhân dịp kỷ niệm lần thứ 45 ngày 30/4/1975, tôi không thể viết về tất cả 5 đặc điểm trong lịch sử tị nạn Việt Nam. Do đó, tôi sẽ chỉ ôn lại đặc điểm số 3 (chính nghĩa của tị nạn) và số 4 (tiếng nói và vai trò của người tị nạn) vì đây là hai điểm quan trọng chưa được chú ý đúng mức hay còn thiếu những thông tin cần được ghi nhận như những sự kiện lịch sử. Chính nghĩa tị nạn đã tạo cơ hội cho người tị nạn đóng góp đáng kể cho các chương trình cứu giúp, bảo vệ và định cư tị nạn, vận động thành công cho sự ra đời các đạo luật ủng hộ tị nạn, và đặc biệt là tham gia đắc lực vào các nỗ lực quốc tế giải quyết những cuộc khủng hoảng về thuyền nhân tị nạn kéo dài 20 năm ở Hong Kong và các nước ĐNÁ. Ngày nay, những công dân nước ngoài gốc Việt lại có vai trò đáng kể trong sự phát triển quan hệ hợp tác giữa Hoa Kỳ và Việt Nam, đặc biệt trước mọi hiểm họa chung là Trung Cộng. Đây cũng là những quan tâm lớn đối với tất cả những di dân và công dân ngoại quốc gốc tị nạn Việt Nam.

CHÍNH NGHĨA CỦA TỊ NẠN VIỆT NAM

Như trên đã nói, hàng trăm ngàn trang sách, bài viết và vô số hình ảnh đã trình bày lịch sử tị nạn Việt Nam như một tấn thảm kịch về chính sách cướp đoạt và trù thù độc ác của cộng sản đối với nhân dân miền Nam, những cuộc vượt thoát vô cùng bi thảm của người tị nạn, đời sống khổ cực của họ trong các trại tạm trú, nhất là phản ứng tuyệt vọng của những người bị bác bỏ quyền tị nạn và bắt buộc phải hải hương. Tấn thảm kịch 20 năm đó cần phải được ghi chép trung thực và đầy đủ để muôn đời sau còn lưu lại tên tuổi của

những kẻ chịu trách nhiệm gây nên thảm họa không từng thấy trong lịch sử dân tộc.

Tuy nhiên, tội nạn Việt Nam không chỉ là một chuỗi dài bi kịch trong những ngày cuối cùng của Việt Nam Cộng hòa và những câu chuyện thương tâm trong những cuộc hành trình gian khổ của người tị nạn. Đây cũng là lịch sử một cuộc ra đi có chính nghĩa của hàng triệu người Việt Nam phải rời bỏ quê hương, tài sản và sự nghiệp chỉ vì muốn thoát khỏi chế độ hà khắc của độc tài cộng sản. Chính nghĩa của cuộc ra đi không tiêu tan khoáng hậu này đã được chứng tỏ bằng những khoản ngoại tệ (hay kiều hối) được chuyển về nước giúp cho thân nhân, bằng hữu hay đầu tư kinh doanh, những chương trình giúp đỡ nhân đạo và cộng đồng thiện xã hội đang thực hiện khắp nước của các tổ chức phi chính phủ, không kể số lượng nhân tài chưa thể trở về giúp cho Việt Nam mau chóng trở thành một quốc gia phát triển hàng đầu trong khu vực.

Đáng ghi nhớ là chính nghĩa này đã được chính các nhà lãnh đạo cộng sản công khai thừa nhận từ giữa thập kỷ 1980 khi họ bừng tỉnh trước tình hình suy sụp mau chóng của các nước cộng sản Đông Âu, do đó đã quyết định “đổi mới hay là chết”. Nhân dân miền Nam không còn bị lên án là “ngụy” hay “phản động” và người tị nạn cũng hết bị nguy hiểm là “ma cô, dĩ dĩ”. Một chính sách mới về “Việt kiều” được thiết lập, xoay 180 độ sang ca ngợi cộng đồng người Việt hải ngoại bằng những cụm từ hoa mỹ như “khúc ruột ngàn dặm”, “nguồn nội lực quan trọng” hay “bộ phận không thể tách rời” của dân tộc. Về điểm này, tác giả bài này đã nhấn mạnh trong lời kết bài thuyết trình tại Đại học Columbia, New York, nhân dịp kỷ niệm 20 năm tị nạn Việt Nam: *“Hai mươi năm trước, chúng ta là những kẻ thất trận trong thời chiến. Ngày nay, năm 1995, chúng ta đã vươn lên thành những người thắng cuộc trong thời bình.”*[2] Đặc biệt hơn nữa là gần 20 năm sau, nhà báo Huy Đức nổi tiếng ở trong nước cũng thẳng thắn phát biểu trong lời mở đầu cuốn sách *Bên Thắng Cuộc*: *“Nhiều người thận trọng nhìn lại suốt hơn ba mươi năm, giật mình với cảm giác bên được*

giới phóng hóa ra lại là miên Bắc.”[3]

Chính nghĩa tị nạn 1975 càng sáng tỏ hơn sau khi hai quốc gia Việt, Mỹ thiết lập quan hệ bình thường năm 1995. Do sự tan rã của các nước cộng sản Đông Âu và Liên bang Xô-viêt, cộng sản Việt Nam phải quay về núp bóng cộng sản Trung Quốc để duy trì chế độ nhưng không khỏi lo sợ nguy cơ đất nước bị Trung Quốc chiếm đoạt. Bởi vậy, Việt Nam cũng quyết định trông cậy vào sức mạnh kinh tế và quân sự của Hoa Kỳ để có thể tồn tại độc lập và trở thành một quốc gia giàu mạnh và phát triển. Sự chuyển hướng chiến lược này đương nhiên nhìn nhận vai trò quan trọng của cộng đồng công dân Mỹ gốc Việt trong quan hệ hợp tác giữa hai nước. Điều này đã được những lãnh đạo cao cấp nhất ở Việt Nam long trọng xác nhận trong cả hai cuộc họp thượng đỉnh tại thủ đô Washington, DC, giữa Tổng thống Obama với Chủ tịch Trương Tấn Sang năm 2013 và với Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng năm 2015.

Ngày 25.7.2013, trong cuộc họp báo công bố bản Tuyên bố Chung, khi TT Obama khẳng định “nguồn sức mạnh giữa hai quốc gia là những công dân Mỹ gốc Việt sống ở Mỹ nhưng có nhiều ràng buộc chặt chẽ với Việt Nam, và những quan hệ giữa người dân trong và ngoài nước chính là chất keo sơn gắn bó sự hợp tác mạnh mẽ giữa hai nước.” CT Trương Tấn Sang “cảm ơn Hoa Kỳ đã giang tay đón nhận người Việt Nam tới định cư và nay họ đã trở thành công dân Mỹ đang đóng góp vào công cuộc phát triển chung của nước Mỹ.”

Ngày 7.7.2015, sau cuộc họp với TBT Nguyễn Phú Trọng, TT Obama lại cho giới truyền thông hay là khi đề cập đến những hoạt động hợp tác giữa người dân hai bên với nhau, TBT Trọng đã nhận định rằng “nước Mỹ có nhiều công dân gốc Việt và Việt kiều hơn bất cứ nước nào khác trên thế giới và họ đã đóng góp lớn lao cho xứ sở này. Chúng tôi muốn mở rộng những trao đổi như vậy gồm cả những chương trình thông qua Đại học Fulbright đã được chấp thuận và sắp sửa khai mạc.” Tiếp theo, ông Trọng nói lời chào mừng và thăm hỏi thân tình cộng đồng người Việt ở Mỹ, hi vọng rằng mối quan hệ giữa

hai nước sẽ gia tăng hơn nữa.

Trong chuyến đi Mỹ lần này, TBT Nguyễn Phú Trọng đã đ̣o cao vai trò quan trọng c̄a người Mỹ ḡc Việt nhīu hơn CT Trương T̄n Sang hai năm trước. Ngoài phát bīu trong b̄n Tuyên b̄ chung, lần đ̄u tiên “nhìn nhận sự thành công c̄a người Việt Nam tại Hoa Kỳ và nhīu đóng góp c̄a họ đ̄i với sự phát trīn c̄a Việt Nam và Hoa Kỳ”, TBT Trọng còn có bài dīn văn tại Trung tâm Nghiên cứu Chīn lược và Qūc t̄ (CSIS), trong đó ông đã dùng những từ “đặc biệt” và “h̄t sức quan trọng” đ̄ nói v̄ “cộng đ̄ng đông đ̄o người Việt Nam tại Hoa Kỳ” mà ông định nghĩa chính xác và thân thiện là “công dân Hoa Kỳ và cũng là đ̄ng bào c̄a chúng tôi”. Dù lãnh đạo cộng s̄n n̄i tīng v̄ nói d̄i và lợi dụng cơ hội, những lời phát bīu chính thức này cho th̄y họ không ph̄ nhận được chính nghĩa yêu nước c̄a người tị nạn.

Cũng c̄n nói thêm rằng chính nghĩa c̄a người tị nạn không ch̄ được chứng t̄ bằng tình th̄n yêu chuộng dân ch̄ và nhân quyền mà các lãnh đạo cộng s̄n đã ph̄i nhìn nhận, dù mīn cưỡng, như một sự khác biệt c̄n được tôn trọng. Chính nghĩa đó còn được th̄ hiện như một thông điệp c̄a người tị nạn nh̄c nh̄ Hoa Kỳ v̄ trách nhiệm đ̄i với Việt Nam Cộng Hòa, một cựu đ̄ng minh đã ph̄i hy sinh quá lớn v̄ tài s̄n và nhân mạng trong vai trò “tīn đ̄n c̄a th̄ giới tự do” trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương. Thông điệp này được ḡi đi trong b̄n đīu tr̄n c̄a IRAC trước Thượng Viện Mỹ ngày 22.9.1981. Khi đó, tác gī bài này đang là Phó Giám đ̄c Trung tâm Tác vụ v̄ Tị nạn Đông Dương (Indochina Refugee Action Center, IRAC)[4] lần đ̄u tiên ra đīu tr̄n trước Ủy ban Tư pháp Thượng viện Hoa Kỳ. Đó cũng là lúc đang có một lūng dư luận trong giới chính trị gia b̄o th̄ cho rằng tị nạn Việt Nam ch̄ là di dân kinh t̄ và nước Mỹ đã mệt m̄i tình thương (compassion fatigue). B̄n đīu tr̄n c̄a IRAC kịch liệt ph̄n bác luận điệu sai l̄m này, nh̄n mạnh rằng trong sūt hai ngàn năm lịch s̄, đ̄t nước Việt Nam đã tr̄i qua nhīu thời kỳ đói kém hay loạn lạc, nhưng chưa bao giờ nhân dân Việt Nam rời

bị quê hương ra sinh sống tại nước ngoài cho đến khi bị cai trị bởi chế độ độc tài cộng sản. Sau khi chứng minh chính nghĩa của nạn nhân Việt Nam và triển vọng đóng góp cho xã hội Hoa Kỳ, tác giả kết luận bài điếu văn bằng một sự kiện đau thương nhằm thức tỉnh lương tâm các nhà lãnh đạo Mỹ: “Xin đừng để các dân tộc trên thế giới phải đồng tình với chế độ tướng Cam-bốt Sirik Matak khi ông viết những dòng chữ cuối cùng cho Đại sứ Mỹ, từ chối sang Mỹ tị nạn và chấp nhận bị Khmer Đỏ sát hại. Ông viết: ‘*Lời lảm duy nhất của chúng tôi là đã đặt niềm tin vào nước Mỹ*’. Xin hãy tiếp tục duy trì truyền thống bày tỏ tình đoàn kết và lòng quíng đại của nước Mỹ đối với những nạn nhân của chế độ bạo tàn. Là một quốc gia và một nền kinh tế thịnh vượng, Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ không bao giờ phải hối tiếc về sự mở vòng tay đón nhận “những người đang khao khát được hít thở không khí tự do.” [5]

Chức tọa buôi điếu văn là Thượng nghị sĩ Alan K. Simpson (R-Wyoming) lập tức nhận định rằng đây là “một bài thuyết trình đầy sức mạnh” (a very powerful presentation).[6] Từ đó, ông có thái độ cởi mở hơn đối với người tị nạn từ ba nước Đông Dương.

TIẾNG NÓI VÀ VAI TRÒ CỦA NGƯỜI TỊ NẠN

Ngoài việc thể hiện chính nghĩa yêu nước theo lý tưởng quốc gia, chúng lại chế nghĩa và chế độ độc tài cộng sản, những người tị nạn may mắn định cư ở những nước dân chủ đã sớm góp phần đáng kể vào các nỗ lực quốc tế cứu vớt người vượt biên, chúng nạn hối tặc, giúp đỡ tị nạn còn kẹt trong các trại tạm trú. Khi thuyết tị nạn bị đẩy ra khơi, họ đã lên tiếng vận động các nước giải quyết những cuộc khủng hoảng về tình trạng tị nạn tạm trú và được chấp thuận định cư. Vì không để thông tin và dữ kiện về tình hình tị nạn ở các nước, tác giả sẽ chế viết về lịch sử người Việt tị nạn ở Hoa Kỳ với giải định là văn đề tị nạn Việt Nam trên thế giới về cơ bản có nhiều điểm giống nhau mà Hoa Kỳ là điển hình về mọi mặt. Ngoài ra, do những điều kiện thuận lợi của cá nhân

và tổ chức do mình chịu trách nhiệm, đã đến lúc người viết phải nhắc đến những kinh nghiệm bên thân trong các nỗ lực chung của nhiều cá nhân và tổ chức trong cộng đồng người Việt ở Mỹ. Nhờ được đào tạo về sự phạm và nghiên cứu, người viết luôn cố gắng giữ thái độ khách quan, khoa học, tường thuật và nhận định trong tinh thần tôn trọng sự kiện có thật hay có nguỵ dẫm chứng cụ thể. Lịch sử tị nạn là một phần của lịch sử Việt Nam, của Hoa Kỳ và các nước định cư, do đó cần phải được ghi chép chính xác và đầy đủ hầu tránh được những thiếu sót hay ngộ nhận, nhất là những sự kiện quan trọng đã bị vô tình hay cố ý trình bày sai sự thật về các hoạt động bảo vệ người tị nạn đã diễn ra mấy chục năm về trước.

Cuộc tị nạn bị thảm nhất thế kỷ 20 của thuyền nhân Việt Nam đã gây chấn động thế giới và Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc đã hai lần phải triệu tập hội nghị quốc tế tại Geneva, lần đầu để giải quyết cuộc khủng hoảng về tị nạn tạm trú khi thuyền nhân Việt Nam bị các nước ĐNÁ xưa đuổi (1979), và lần thứ hai để tìm kiếm giải pháp tốt nhất có thể chấm dứt những cuộc ra đi cực kỳ nguy hiểm (1989). Như trên đã nói, người tị nạn và công dân Mỹ gốc Việt đã có tiếng nói và vai trò đáng kể trong cuộc vận động Hoa Kỳ và quốc tế ngay từ sau hội nghị Geneva lần đầu, sôi nổi nhất là những hoạt động trong thập kỷ 1980 dẫn tới hội nghị Geneva lần thứ hai, và cuối cùng đã giúp quốc tế khai thông được tình trạng bế tắc của Kế hoạch Hành động Toàn diện (CPA). Điều này cũng cho thấy giải pháp thật sự cho vấn đề tị nạn Việt Nam là giải pháp chính trị, tức là thỏa hiệp bình thường hóa quan hệ ngoại giao giữa Hoa Kỳ và Việt Nam năm 1995. Sau đó, cộng đồng Mỹ gốc Việt vẫn không ngừng vận động định cư cho những người tị nạn còn sót lại ở Hồng Kông và Phi-líp-pin, và những người đi kháng chế độ bỏ chạy sang Thái Lan.

Những hoạt động của người Mỹ gốc Việt tị nạn, từ công tác cứu giúp và bảo vệ thuyền nhân, cung cấp các dịch vụ định cư đến những cuộc vận động chính phủ Hoa Kỳ, Liên Hiệp Quốc và các

quốc gia tạm dung trong mấy chục năm qua rất đa dạng và đem lại nhiều kinh nghiệm thực tế cho những nhà làm chính sách trước những đợt di dân và tị nạn càng ngày càng gia tăng trên thế giới. Rất nhiều đóng góp của người gốc tị nạn trước và sau 1995, như Ủy ban Báo nguy Giúp Người Vượt Biên (BPSOS) của GS Nguyễn Hữu Xương ở San Diego[7] hợp tác với các con tàu nhân đạo quốc tế cứu vớt và giúp định cư được trên 3,000 thuyền nhân, cuộc vận động định cư tù cải tạo rất thành công của Hội Gia đình Tù nhân Chính trị và các Hội Cựu Tù nhân Chính trị, Hội nghị 14 quốc gia về Khủng hoảng Tị nạn Tạm trú do IRAC tổ chức tại Washington DC năm 1988 dọn đường cho Hội nghị quốc tế Geneva lần thứ hai, cuộc vận động của VOICE giúp cho 2,000 người tị nạn còn sót lại ở Phi-líp-pin trong tình trạng không hoàn toàn hợp pháp được định cư Mỹ, 300 tại Canada (phối hợp với Liên hội người Việt Canada), và 200 người tại Na Uy. Tất cả những đóng góp này cùng nhiều hoạt động đáng kể khác là những dấu mốc lịch sử trên chặng đường dài cứu trợ, bảo vệ và tìm kiếm giải pháp nhân đạo cho thảm kịch tị nạn Việt Nam (1979-1995). Trong khung cảnh giới hạn của một bài báo, tác giả chỉ có thể chú trọng vào một số trường hợp điển hình trong đó có những thông tin ít được biết đến hoặc đương thời không thể đưa ra công khai, do đó có sự kiện đã gây dư luận nghi ngờ hay chững đỗi vì ngộ nhận. Trong giới hạn đó, tác giả rút ra một phần nội dung của bản thảo cuốn sách chưa hoàn tất, thu gọn thành một bài viết có chỗ đứng riêng để làm sáng tỏ những sự kiện lịch sử mà đáng lẽ phải viết ra từ lâu. Dưới đây là bản dấu mốc điển hình cho sự tham gia được lực của người tị nạn vào việc giải quyết các vấn đề tị nạn:

1. Phái đoàn tị nạn đi thăm các trại tạm trú

Tại hội nghị Geneva lần đầu năm 1979, nhờ Hoa Kỳ và các nước định cư quyết định gia tăng số tị nạn Việt Nam được chấp thuận định cư, các nước tạm dung ở Đông Nam Á đồng ý ngưng các biện pháp xua đuổi thuyền nhân và tiếp tục cho phép họ cập bến và nhập trại tạm trú. Tuy nhiên, sang thập kỷ 1980, số người tị nạn đường biên và đường bộ tới các trại tị nạn tăng lên gấp

bội so với số người được đưa đi các nước định cư, do đó cuộc khủng hoảng tạm trú (first asylum crisis) lại bùng phát trầm trọng hơn lần trước, nhất là tại Hong Kong là nơi có nhiều người tị nạn từ Bắc Việt. Các nước cho tị nạn tạm trú ra tuyên bố chung chung thuyên nhân tị nạn. Nhiều con thuyền mong manh chở đầy người tị nạn bị đẩy ra khơi làm nhiều người chết chìm trong khi những người ở các trại tạm trú bị đẩy xuống cực kỳ vô nhân đạo để làm nản lòng những người muốn ra đi.

Trước tình hình nguy hiểm này, Trung tâm IRAC lập một phái đoàn cứu tị nạn đi thăm tận nơi các trại tị nạn tạm trú ở Hong Kong và Đông Nam Á để tìm cách giúp giải quyết cuộc khủng hoảng. Chuyến đi này là bước đầu tiên thiết lập các đại diện tị nạn có cơ hội trực tiếp vận động những nhà làm chính sách ở các nước tạm dung, gây được sự nể trọng và tin cậy của họ. Được sự can thiệp của Bộ Ngoại giao và Quốc hội Mỹ, lần đầu tiên một phái đoàn tị nạn được đại diện các quốc gia tạm dung chính thức tiếp đón, cho phép đi thăm các trại và phỏng vấn người tị nạn, sau hết là trao đổi ý kiến về những điều mà các bên liên quan, kể cả cộng đồng người Việt hải ngoại, có thể thực hiện để cải thiện đời sống trong các trại tạm trú, giảm bớt gánh nặng cho các nước tạm dung và góp phần giải quyết cuộc khủng hoảng tị nạn. Khi trở về Washington DC, phái đoàn IRAC đã mở một cuộc họp báo tại Thượng viện Hoa Kỳ do hai Thượng nghị sĩ Mark Hatfield (CH, Oregon) và Claiborne Pell (DC, Rhode Island) đứng bảo trợ. Ngoài việc báo cáo tình hình khủng cực và thiếu an ninh của người tị nạn, và đề nghị các biện pháp cải thiện cuộc sống trong các trại, phái đoàn kêu gọi LHQ triệu tập khẩn cấp hội nghị quốc tế lần thứ hai để giải quyết toàn diện các vấn đề trước mắt và lâu dài. Đại diện báo giới quốc tế, nhất là các nước cho tị nạn tạm trú, đều có mặt và gửi bài về trong nước của họ. Có lẽ bài tường thuật rành mạch và đầy đủ nhất là bài của nhà báo kỳ cựu Don Oberdorfer trên tờ *Washington Post* ngày 3/3/1987 nhấn mạnh lời tuyên bố của trưởng đoàn IRAC: *"Chúng tôi (người tị nạn) vẫn bị coi là một vấn đề cần giải quyết. Nay chúng tôi nhất định sẽ góp phần vào giải pháp."*



Chỉ vài tháng sau, TNS Hatfield (CH, Oregon) trình dự luật S.814 tại Thượng viện mang tên “Luật 1987 về Giúp đỡ và Bảo vệ Tị nạn Đông Dương” và DB Chet Atkins (DC, Massachusetts) đưa dự luật tương tự H.R. 1940 ra Hạ viện. Một chiến dịch đại vận động các nghị sĩ và dân biểu Quốc Hội do IRAC cùng với các hội đoàn tị nạn thực hiện đồng loạt trên khắp các tiểu bang. Kết quả là Dự luật Hatfield-Atkins được lưỡng viện Quốc hội thông qua và Tổng thống Reagan hoàn toàn đồng ý và ký lệnh ban hành ngày 22.11.1987. Trong một lá thư gửi Giám đốc IRAC, TNS Hatfield cảm ơn cuộc vận động thành công của người Mỹ gốc Việt và xác nhận chuyến đi thăm các trại tị nạn của phái đoàn IRAC hồi đầu năm đã gây ấn tượng tốt và tạo được đồng thuận giữa Chính phủ và Quốc hội.

2. Tham dự Hội nghị Quốc tế Geneva 1989

Đáp lời kêu gọi của phái đoàn tị nạn sau chuyến đi thăm các trại tạm trú năm 1987 và được dọn đường bởi hội nghị 14 quốc gia do IRAC tổ chức tại Washington DC năm 1988, Tổng Thư Ký LHQ chấp thị cho UNHCR xúc tiến chuồn bị Hội nghị Quốc tế về Tị nạn Đông Dương lần II tại Geneva vào tháng Sáu 1989. Một Nhóm Công tác Liên Chính phủ (Intergovernmental Working Group) được thành lập để soạn thảo Kế hoạch Hành động Toàn diện (Comprehensive Plan of Action, CPA) nhằm giải quyết trọn vẹn vấn đề tị nạn Việt Nam trong vòng ba năm. Dù không phải là thành viên của Nhóm Công tác, IRAC được UNHCR chia sẻ các tài liệu làm việc của Nhóm để tham khảo ý kiến trong suốt thời gian chuồn bị hội nghị. Những nhận định và đề nghị của IRAC được Sergio Vieira de Mello, Giám đốc Phái trí Nhóm Công tác Liên Chính phủ đánh giá rất cao trong thư gửi cho Chủ tịch IRAC ngày 11 tháng 4, 1988, vì đã “chú trọng vào nhiều lãnh vực then chốt được UNHCR đặc biệt quan tâm và nỗ lực làm cho Kế hoạch Hành động Toàn diện thể hiện mọi quyền của người xin tạm trú và tị nạn.”

Tháng Chín 1988, IRAC cử Luật sư cũ của Janelle Diller sang Hong Kong tìm hiểu tình hình các trại tị nạn và hoàn tất bản

báo cáo 150 trang về tình trạng thanh lọc, điều kiện sinh sống của người tị nạn và đưa ra những đề nghị cải thiện thích hợp.[8] IRAC đúc kết các ý kiến thành một bản nhận định và đề nghị toàn diện về chế độ thanh lọc, ra đi trật tự, hồi hương tình nguyện và định cư tị nạn. Bản nhận định 25 trang này, sau khi hoàn chỉnh với sự góp ý của nhiều hội đoàn, được in thành tài liệu chính thức mang tên “Tiền đề những Giải pháp Nhân đạo và Lâu bền cho vấn đề Tị nạn Đông Dương” (Towards Humane and Durable Solutions to the Indochinese Refugee Problem) gửi cho Ủy ban Phối hợp Hội nghị Quốc tế tại Geneva xem xét trong những phiên họp chu kỳ bị cuối cùng 22-26 tháng Năm, 1988. Tài liệu này có chữ ký của trên 200 hội đoàn tị nạn Đông Dương từ Hoa Kỳ, Canada, Pháp và Úc.

Hội nghị Geneva diễn ra trong hai ngày 13-14 tháng Sáu 1988 với sự tham dự của đại diện 76 quốc gia. Chủ tịch IRAC được Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ mời tham gia phái đoàn Chính phủ Mỹ nhưng quy định định dự hội nghị với tư cách một NGO để có thể tự do nói lên quan điểm của người tị nạn. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị của IRAC vẫn có một đại diện người Hmong trong phái đoàn Hoa Kỳ.

Ngay trong ngày đầu hội nghị, phái viên đài truyền hình BBC đã phỏng vấn chủ tịch IRAC trong khuôn viên trụ sở LHQ. IRAC cũng phối hợp với một số đại diện hội đoàn người Việt ở Thụy Sĩ và Pháp để phân phát cho các tham dự viên quốc tế bản Tuyên bố 1 trang của IRAC nhan đề “Tiếng nói của Tị nạn tại Hội nghị Quốc tế” kèm theo bản nhận định 25 trang đã gửi tới Geneva từ tháng trước. Bản Tuyên bố bày tỏ sự quan tâm đặc biệt về hai vấn đề thanh lọc và hồi hương và nhấn mạnh vào nhu cầu giải quyết tận gốc vấn đề bệ nước ra đi của người tị nạn.

Trước khi chấp thuận và công bố “Kế hoạch Hành động Toàn diện” (CPA), Đại hội đã nghe bài phát biểu của 37 trưởng phái đoàn trong số 76 quốc gia tham dự. Hầu hết đều xác nhận Việt Nam là nguyên nhân gây khủng hoảng tị nạn. Lớn tiếng nhất là đại diện Trung Quốc, tuyên bố “Việt Nam không chỉ gây ra thềm

họa tị nạn của nhân dân Việt Nam mà luôn của nhân dân Cam-bốt và Lào.” Ngoại trưởng Anh yêu cầu Việt Nam ngưng “xuất cộng dân chúng sang các nước khác” và phải “đồng ý – mau chóng đồng ý – nhận hồi hương tất cả những người không được nhìn nhận là tị nạn qua chương trình thanh lọc của các nước cho tị nạn tạm trú.” Trưởng đoàn Hoa Kỳ Jonathan Moore cùng chung với quan điểm của IRAC là “chừng nào Việt Nam còn duy trì những điều kiện khiến nhân dân phải bỏ nước ra đi, và cho đến khi nào trong nước có những cải thiện căn bản về kinh tế, xã hội và chính trị, Hoa Kỳ vẫn cương quyết chống lại việc cưỡng bách người tị nạn tạm trú phải hồi hương.” Phó Thủ tướng kiêm Ngoại trưởng Việt Nam Nguyễn Cơ Thạch thì tuyên bố dứt khoát “Chúng tôi kiên quyết bác bỏ mọi hình thức áp đặt vì áp đặt là vi phạm bản Tuyên ngôn về Nhân quyền và sẽ dẫn đến những hậu quả khôn lường.”

Như đã dự liệu, Kế hoạch CPA gặp nhiều trở ngại trong việc thực hiện do vẫn để thanh lọc bất công và biện pháp cưỡng bách hồi hương của các nước tạm dung, nhất là tại Hong Kong. Ngày 16/10/1989, IRAC gửi cho Ủy ban Điều hành CPA bản “Xét lại Kế hoạch CPA và Đề nghị Thi hành có Hiệu quả”. Ngày 17/11/1989, IRAC gửi thư cho Thủ tướng Anh Margaret Thatcher trước cuộc họp của Bà với Tổng thống George W.H. Bush tại Camp David ngày 24, thỉnh cầu trì hoãn quyết định hồi hương cưỡng bách tị nạn để cho UNHCR, các NGO quốc tế và cộng đồng người Việt hồi ngoại cùng hoạch định chương trình hồi hương tình nguyện. Bà Thatcher không chấp thuận và ngày 11/12/1989, Hong Kong dùng bạo lực tống xuất 51 người về Việt Nam. Lập tức, cộng đồng Mỹ gốc Việt phản ứng bằng một chuỗi hoạt động tập trung vào việc chống cưỡng bách hồi hương:

- 13/12/1989, IRAC phải họp với Nghị hội Người Việt ở Hoa Kỳ, Ủy ban Liên Tôn Bảo vệ Tị nạn và BPSOS huy động một cuộc biểu tình khổng lồ trước Đại sứ quán Anh phản đối chính sách phi nhân đạo của Chính phủ Hoàng gia Anh quốc. Trong buổi sáng cùng ngày, phóng viên James Naughtie của đài BBC đã phỏng vấn Chủ tịch IRAC về vấn đề tị nạn ở Hong Kong.

· 14/12/1989, chương trình *Nightline* của đài truyền hình ABC tổ chức một buổi tranh luận trực tuyến qua vệ tinh giữa Chủ tịch IRAC Lê Xuân Khoa và Thống đốc Hong Kong Sir David Wilson về chính sách cưỡng bách hồi hương. Trước đó, GS Khoa đã có dịp gặp Thống đốc Wilson do sự giới thiệu của Bà Tuyết Nguyệt Markbreiter, công dân Anh và chủ nhiệm tạp chí *Arts of Asia*. Cuộc tranh luận do nhà điều khiển chương trình Forrest Sawyer làm điều hợp viên. Thống đốc Wilson gọi tị nạn Việt Nam là di dân kinh tế giống như dân nghèo Nam Mỹ tìm cách vượt qua biên giới để kiếm cơ hội sinh sống tốt hơn, bị GS Khoa bác bỏ khi ông chứng minh lập luận đó sai lầm vì thiếu hiệu quả. Thống đốc Wilson đồng ý với giới thích của GS Khoa và quay sang chỉ trích Chính phủ Mỹ hành động thiếu trách nhiệm trong việc thu nhận người tị nạn Việt Nam.

· 16/12/1989, nhật báo *The Washington Post* đăng bài "Forcible Repatriation: No Remedy" (Cưỡng bách hồi hương không phải là giải pháp) của Chủ tịch IRAC, với câu mở đầu mạnh mẽ: "Shame on British Prime Minister Margaret Thatcher!".

Trước những phản ứng quyết liệt của cộng đồng người Việt và dư luận chỉ trích của thế giới, Bà Thatcher phải hoãn cưỡng bách hồi hương một tháng cho tới phiên họp sau của Ủy ban Điều hành CPA vào tháng Giêng 1990. Trong khi đó, Hà Nội đồng ý với quyết định của Hong Kong và Anh quốc trả US\$620 chi phí hồi hương trên mỗi đầu người cộng với US\$360 của UNHCR trợ cấp cho mỗi người hồi hương trong một chương trình mới được đặt tên là "Hồi Hương Trật Tự" (Orderly Return Program, ORP). Hoa Kỳ không phản đối chương trình này vì nó tương tự như sáng kiến "hồi hương không chống đối" (non-objection) của Ngoại trưởng Mỹ James Baker. Việc hồi hương, cưỡng bách hay không chống đối, chỉ còn là vấn đề thời gian trước mắt, và việc thi hành kế hoạch CPA vẫn còn là một thách thức lớn cho tất cả các bên liên quan.

3. Chương trình định cư tù cải tạo (H.0)

Năm 1977, một cựu nhân viên Sứ quán Việt Nam Cộng hòa tại Phi-

líp-pin là Khúc Minh Thơ có ch^hng đi trại c^hi tạo và hai con còn kẹt ở Việt Nam sang Mỹ định cư. Bà Thơ cùng với một số bạn đ^hng c^hnh ngộ thành lập Hội Gia đình Tù nhân Chính trị Việt Nam (HGĐTNCT) đ^h vận động Chính ph^h Mỹ can thiệp cho ch^hng con được th^h và cho phép sang Mỹ đoàn tụ gia đình. Những nỗ lực vận động này được sự giúp đỡ của ông bà Shep và Hiệp Lowman, một cựu viên chức ngoại giao Mỹ tại Việt Nam, sau có thêm sự ủng hộ của hai Thượng nghị sĩ John McCain và Edward Kennedy, nhưng những cuộc thăm dò từ phía Mỹ không được Việt Nam quan tâm. Năm 1978, ch^hng bà Thơ được th^h nhưng bệnh tật, hai năm sau thì m^ht. Bà Thơ vẫn tiếp tục vận động cho việc định cư cựu tù nhân chính trị.

Năm 1982, Bộ trư^hng Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Cơ Thạch tuyên bố Việt Nam sẵn sàng th^h h^ht tù nhân c^hi tạo nếu Hoa Kỳ chấp thuận cho họ sang Mỹ định cư. Bộ trư^hng Ngoại giao Mỹ ch^h định ông Robert L. Funseth, Phụ tá Thứ trư^hng, kh^hi sự các cuộc thương thuy^ht ở hậu trường. Đây là lúc bà Khúc Minh Thơ và Hội GĐTNCT liên lạc với ông Funseth và chu^hn bi lập danh sách và h^h sơ tù c^hi tạo. Sau hai năm không có ti^hn bộ, Ngoại trư^hng Mỹ George Schultz thông báo công khai vào tháng Chín 1984 là Hoa Kỳ sẵn sàng đáp ứng đ^h nghị của Việt Nam b^ht đ^hu bằng việc chấp thuận 10,000 tù nhân c^hi tạo và gia đình của họ. Dù mong muốn xây dựng quan hệ kinh tế và ngoại giao với Mỹ, Hà Nội vẫn gây nhiều khó đ^h cho v^hn đ^h định cư tù c^hi tạo. Năm 1985, một phái đoàn do cựu Th^hng đ^hc ti^hu bang Iowa c^hm đ^hu sang Việt Nam đ^h thăm dò kh^h năng quan hệ song phương, khi nh^hc đ^hn đ^h nghị của Ngoại trư^hng Schultz thì Ngoại trư^hng Thạch dứt khoát từ ch^hi. Ông Thạch cho phía Mỹ bi^ht rằng Việt Nam ch^h muốn tiếp tục th^ho luận về v^hn đ^h tìm kiếm tù nhân chi^hn tranh và người Mỹ m^ht tích (POW-MIA) vì đây mới là quan tâm chính của Chính ph^h Mỹ c^hn ưu tiên giải quyết đ^h đôi bên có th^h đạt được mục tiêu toàn diện là ch^hm dứt vĩnh vi^hn cuộc kh^hng ho^hng tị nạn Đông Dương, bãi bỏ c^hm vận và bình thường hóa quan hệ ngoại giao giữa hai nước. Một năm sau, Việt Nam công bố ch^h trương “đ^hi mới” và hai bên gặp nhau nhiều hơn

và có triển vọng tiến hành kh[] quan hơn.

Năm 1987, đ[] hậu thu[]n cho những cuộc thương thuy[]t toàn diện với Việt Nam sớm có hiệu qu[], Tổng th[]ng Reagan ch[] định Đại tướng h[]i h[]u John W. Vessey, nguyên Ch[] tịch các Ch[] huy trư[]ng Liên quân, làm Đặc sứ (special emissary) c[]a Tổng th[]ng phụ trách đ[]i tho[]i với Việt Nam. Bà Khúc Minh Thơ và Hội GĐTNCT cũng liên lạc với Đại tướng Vessey đ[] vận động thêm cho tù nhân c[]i tạo. Vào thời đi[]m này, một s[] cựu tù c[]i tạo sau khi được th[] đã vượt bi[]n tới các trại t[] nạn và được Mỹ ch[]p thuận cho vào Mỹ định cư, một s[] khác đi theo diện đoàn tụ gia đình. Họ tìm đ[]n nhau và thành lập các hội cựu tù nhân c[]i tạo đ[] giúp đỡ và vận động định cư cho những người bạn tù còn [] lại Việt Nam hay còn kẹt trong các trại t[] nạn tạm trú.

IRAC b[]t đ[]u quan tâm đ[]n v[]n đ[] vận động định cư tù c[]i tạo năm 1982 khi Ngoại trư[]ng Nguy[]n Cơ Thạch tuyên b[] s[]n sàng th[] h[]t tù c[]i tạo n[]u Mỹ ch[]p nhận cho t[]t c[] được sang Mỹ định cư. IRAC []ng hộ cuộc vận động c[]a Hội GĐTNCT và các hội khác. M[]i khi nhận được danh sách và h[] sơ từ các hội cựu tù c[]i tạo hay từ các trại t[] nạn, IRAC đ[]u chuy[]n đ[]n Hội GĐTNCT [] Virginia là nơi g[]n Bộ Ngoại giao và có nhi[]u hội viên tới giúp lập h[] sơ vận động. Ch[] tịch IRAC ch[] chính thức quan hệ với ông Funseth từ 1984 đ[] theo dõi tin tức sau khi Ngoại trư[]ng Schultz công b[] ch[]p thuận đ[] nghị c[]a Ngoại trư[]ng Thạch. Đ[]ng thời, IRAC cũng liên lạc chặt chẽ với văn phòng TNS John McCain, lập h[] sơ c[]a một s[] nhà văn, nhà báo tên tu[]i bị c[]m tù đ[] nhờ ông can thiệp với Chính ph[] Việt Nam. Năm 1986, sau khi tham dự Hội nghị Toàn qu[]c Lãnh đạo Cộng đ[]ng Đông Dương do IRAC triệu tập tại Đại học Georgetown, Washington DC, ông Funseth mới thật sự có những cuộc tham kh[]o với ch[] tịch IRAC v[] v[]n đ[] tù c[]i tạo và triển vọng thương thuy[]t với Việt Nam. Trước m[]i l[]n gặp, IRAC đ[]u có soạn talking points và tài liệu liên quan đ[] ông Funseth tùy nghi s[] dụng. Khi ông Funseth chu[]n bị vòng đàm phán chung k[]t vào tháng B[]y 1989, ch[] tịch IRAC đã thu x[]p một cuộc gặp gỡ tại

Bộ Ngoại giao giữa ông Funseth và phái đoàn đại diện Trung tâm Văn Bút Việt Nam Hội ngoại khi đó do nhà văn Nguyễn Ngọc Ngạn làm Chủ tịch và nhà thơ Viên Linh, Tổng thư ký. Ngoài ông Ngạn đến từ Canada và Viên Linh từ California còn có hai hội viên là nhà văn Trà Lũ (Canada) và nhà báo Chủ Bá Anh (Virginia). Trước đó, IRAC đã yêu cầu hội Văn Bút tổng hợp một danh sách đầy đủ các nhà văn, nhà báo đã và chưa được thả ông Funseth trao cho nhà cầm quyền Việt Nam trong ngày ký kết bản thỏa thuận đình cư tù cải tạo. Sau 30 phút trao đổi tin tức và ý kiến, cuộc đàm đạo được tiếp tục trong bữa ăn trưa được ông Funseth khoản đãi tại phòng ăn riêng của Bộ Ngoại giao.



Khi được tin Tổng thống Reagan chỉ định Đại tướng John Vessey làm Đặc sứ đi đàm thoại với Việt Nam, Chủ tịch IRAC đã viết thư cho Đại tướng trước ngày ông lên đường qua Việt Nam, thông báo về cuộc vận động của IRAC về các vấn đề tị nạn liên quan tới việc giải quyết vấn đề POW-MIA và thả tù nhân chính trị như những điều kiện tiên quyết quan hệ bình thường giữa Hoa Kỳ và Việt Nam. Chủ tịch IRAC thỉnh cầu Đại tướng đưa những vấn đề này vào nghị trình thảo luận với các lãnh đạo Việt Nam.

Khi trở về Mỹ, trong thư gửi Chủ tịch IRAC ngày 12/8/1987, Tướng Vessey cảm ơn ông đã cung cấp những thông tin và tài liệu cơ bản giúp cho phái đoàn Mỹ có thể nêu lên các vấn đề tù nhân chính trị, trẻ em lai Mỹ và chương trình ODP với Việt Nam. Ông cho hay “chúng tôi đã nêu lên những vấn đề này, một cách riêng tư, trong cuộc thảo luận.” Kết quả là “Việt Nam tái xác nhận ý định của họ là xúc tiến chương trình Ra đi Trật tự (ODP) và tin tưởng sẽ có tiến bộ về vấn đề trẻ em lai, nhưng họ không tỏ ra tích cực về những vấn đề tù nhân chính trị. Các nhà thương thuyết của họ duy trì quan điểm là vấn đề này không phải là một vấn đề nhân đạo.” Vị Đặc sứ của Tổng thống Mỹ thông báo cho phía đi đàm thoại biết rằng Chính phủ và Quốc hội Mỹ đều quan tâm đến vấn đề đình cư tù chính trị và vấn đề này vẫn sẽ được

nêu ra trong những lần gặp gỡ sau.



Chị tịch IRAC tiếp tục góp ý với Tướng Vessey, trực tiếp hay qua văn thư, và được vị Phụ tá của Đại tướng Vessey là Thiệu tướng Stephen B. Crocker cập nhật tin tức đối thoại với Việt Nam. Như ta đã thấy, cuộc thương thuyết chính thức về vấn đề định cư tù nhân còn lại tạo do ông Robert Funseth đảm trách, được sự hỗ trợ của Tổng thống Reagan qua những cuộc đối thoại của Đặc sứ John Vessey, rồi cuộc đã thay đổi được thái độ cứng rắn của Cộng sản Việt Nam, dần dần việc ký kết thỏa hiệp định cư tù còn lại Funseth-Vũ Khoan ngày 30/7/1989. Đại tướng Vessey tiếp tục thúc đẩy Việt Nam hợp tác nhiều hơn về vấn đề POW-MIA và Chính phủ Mỹ đã tỏ ra hài lòng về những tiến bộ đạt được trong chuyến thăm Washington DC vào tháng 10, 1990 của Ngoại trưởng Nguyễn Cơ Thạch sau phiên họp Đại Hội đồng LHQ tại New York. Mặc dù do áp lực của Trung Quốc, Ngoại trưởng Thạch phải từ chức năm 1991 và các cuộc hội đàm Mỹ-Việt bị chậm lại, vấn đề POW-MIA vẫn tiến hành chậm rãi. Mỹ quyết định bãi bỏ cấm vận năm 1994 và bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Việt Nam năm 1995.

Cũng trong dịp Ngoại trưởng Nguyễn Cơ Thạch tham dự Đại Hội đồng LHQ, Thượng Nghị sĩ Mark Hatfield đã thu xếp một buổi gặp không chính thức giữa ngoại trưởng Thạch và chị tịch IRAC “để thảo luận về những chương trình nhân đạo.”[9] Thật ra, các vấn đề được đề cập trong cuộc gặp là tiếng nói của công dân Mỹ gốc Việt đối với các nhà làm chính sách của Mỹ về những vấn đề liên quan đến Việt Nam, vấn đề POW-MIA và bang giao Mỹ-Việt, và triển vọng đóng góp chót xam của nhân tài hải ngoại có thể giúp Việt Nam trở thành một quốc gia phát triển ở Á châu. Ông Thạch bắt đầu hâm nóng không khí buổi họp bằng việc bày tỏ sự vui mừng có cơ hội đàm đạo với anh em trí thức người Việt Nam ở nước ngoài về những vấn đề quan tâm chung của đất nước. Ông nói ngay đến sự sai lầm của chính sách “học tập còn lại” khiến bộ máy chính quyền thiếu nhân sự chuyên môn ở mọi ngành. Nhiều người tài giỏi bị giam giữ,

nhieu nhà khoa học và chuyên gia ḅ nước ra đi gây hậu quả là nhân dân bị nghèo đói và đ̣t nước tṛ thành ṭt hậu. Đáng chú ý là lời ông tự phê bình: “Chúng tôi đánh nhau thì gịi nhưng qụn trị thì quá ṭi, không có kḥ năng phát trịn đ̣t nước.” Ông kêu gọi trí thức, chuyên gia ̣ nước ngoài hãy ḅ qua hận thù quá khứ, “let bygones be bygones” (sic) và tṛ ṿ giúp nước vì “chúng tôi đã quỵt định đ̣i mới, không cḥ ṿ kinh ṭ mà c̣ ṿ chính trị”. Ông nḥn mạnh rằng đây là nguyên văn câu tuyên ḅ c̣a ông trước Đại hội đ̣ng LHQ vài tụn trước.

Cḥ tịch IRAC tṛ lời rằng đa ṣ trí thức ḥi ngoại ṣn sàng đóng góp kḥ năng vào những dự án phát trịn đ̣t nước nhưng cḥ làm được việc này khi tḥy trong nước thật sự thực hiện một lộ trình dân cḥ hóa cụ tḥ, ḅt đ̣u bằng việc tṛ tự do cho những người yêu nước ḅt bạo động còn bị giam giữ. Nhưng mục đích c̣a IRAC gặp Ngoại trưởng Thạch không cḥ đ̣ nói lên quan địm ṿ hòa gịi dân tộc mà còn đ̣ góp ý ṿ trịn vọng bình thường hóa quan hệ giữa Hoa Kỳ và Việt Nam. Ṿn đ̣ POW-MIA không pḥi là ṿn đ̣ riêng c̣a Chính pḥ Mỹ mà là ṃi quan tâm chính c̣a nhân dân Mỹ có thân nhân xa g̣n, bằng hữu hay đ̣ng bào đã hi sinh hay ṃt tích trong cuộc chịn. Vì vậy, nhân dân Mỹ, qua các đại diện c̣a họ trong lưỡng viện Qục hội, sẽ cḥp thuận hay ngăn chặn việc Chính pḥ thịt lập quan hệ bình thường với Việt Nam tùy theo thái độ cư x̣ c̣a Việt Nam. IRAC khuỵn cáo Việt Nam không nên dùng POW-MIA như một lá bài chính trị đ̣ mặc c̣ trong những cuộc thương thuỵt mà nên chứng ṭ cho nhân dân Mỹ tḥy rằng Việt Nam coi POW-MIA là một ṿn đ̣ nhân đạo và thật lòng hợp tác.

Cuộc trao đ̣i IRAC-Nguỵn Cơ Thạch bao g̣m một ṣ chuyện bên ḷ với những chi tịt riêng tư như khi ông Thạch, người có trình độ học ṿn cao nḥt trong Bộ Chính trị, ḳ chuyện trước khi sang ̣n độ nhận chức Ṭng lãnh sự, ông đã pḥi học các nghi thức văn minh như chào ḥi xã giao hay c̣ đ̣n cách ṣ dụng dao, nĩa trên bàn ăn. Luật sư Tṛn Danh San,

trong đoàn IRAC, kị chuyện bị bắt đi cơi tạo sau khi đứng trước Nhà thờ Đức Bà ở Saigon đọc bản tuyên ngôn nhân quyền giống như Hiến chương 77 của Vaclav Havel bên Tiệp Khắc. Có một lúc ông San kéo ông quỳ lên để ông Thạch thấy vệt sẹo lớn ở cẳng chân kị niệm những ngày bị cầm biệt giam. Khi được thả, ông vượt biên, được tàu buôn Nhật cứu, sau được ông Funseth giúp cho sang Mỹ định cư qua sự vận động của IRAC.

Trở lại chương trình định cư tù chính trị được Việt Nam gọi là chương trình nhân đạo (humanitarian operation), do đó tên tắt H.O trở thành thông dụng. Ngày 31/01/1990, cơ quan định cư tị nạn liên bang ORR tổ chức một buổi hội thảo về chương trình định cư cựu tù nhân chính trị. Trong bài phát biểu của chủ tịch IRAC, ông nói đến tính chất đặc biệt của chương trình này đối với Chính phủ, các tổ chức định cư tị nạn và cộng đồng người Việt ở Hoa Kỳ, phân tích những trở ngại tình thần và thể chất của những người đã bị hành hạ nhiều năm trong các trại tập trung của cộng sản, do đó họ có những nhu cầu đặc biệt cần được đáp ứng thích hợp. Tên cựu tù nhân chính trị phải được coi là tị nạn chứ không phải di dân. Chủ tịch IRAC cũng nhấn mạnh rằng các cựu tù cơi tạo từng vượt qua được mọi cực hình và thách thức lớn nhất trong nhà tù cộng sản, nhất là những người trong lớp tuổi từ ngoài 30 đến ngoài 50, chắc chắn sẽ trở thành những phần tử đóng góp cho xã hội Mỹ. Họ chính là “tích sản” (assets) chứ không phải là “tiêu sản” (liabilities) của xứ sở định cư. Ông yêu cầu Chính phủ Hoa Kỳ phải có ngân sách dành riêng cho chương trình định cư tù chính trị vì đây là thành phần thuộc trách nhiệm lớn nhất của Chính phủ và là đối tượng quan trọng được thêm vào chương trình ODP hiện hữu.

4. Từ Sáng kiến “Khu vực Xám” đến Chương trình ROVR

Vì chính sách thanh lọc (screening) tại các nước tạm dung, nhất là ở Hong Kong, bị nhân viên di trú thi hành khốc liệt và có nhiều sai phạm trầm trọng gây hậu quả là những cuộc bạo động và xung đột đẫm máu giữa những người tị nạn và lực lượng an ninh của chính phủ. Tiếp theo là một chương trình hội

hương mới có tên là “Hội hương Trật tự” (Orderly Repatriation Program, ORP) được ký kết giữa Việt Nam-Anh quốc/Hong Kong và Việt Nam-Nam Dương. Chương trình này được Hoa Kỳ đồng ý và UNHCR lắng nghe thực hiện. Điều đó có nghĩa là một phần quan trọng của Kế hoạch Hành động Toàn diện quốc tế (CPA) thất bại vì tất cả các nước tạm dung đều cương quyết không chịu kéo dài thời gian cho tị nạn tạm trú và tất cả những người bị rút thanh lọc (screened-out) phải hội hương bằng cách này hay cách khác nếu không muốn bị trục xuất bằng vũ lực. Việt Nam không còn chống đối cưỡng bách hội hương vì họ thừa biết rằng những người trở về không phải là lực lượng đe dọa sự tồn tại của chế độ, và họ thấy đã đến lúc cần phải hợp tác với Hoa Kỳ và quốc tế để đón nhận các dự án viện trợ, đầu tư kinh doanh và phát triển công nghệ. Hoa Kỳ cũng muốn bình thường hóa quan hệ với Việt Nam vì không thể để cho Việt Nam bị lọt vào quỹ đạo Trung Quốc (khi đó mật ước Thành Đô vừa được ký kết). Trong tình thế chờ đợi này, Kế hoạch CPA chắc có thể tránh khỏi sụp đổ nếu tìm được giải pháp thỏa đáng cho vấn đề hội hương tất cả người tị nạn từ các trại tạm trú.

Đó có thể góp phần tích cực vào giải pháp cho vấn đề tị nạn như đã tuyên bố sau chuyến đi thăm các trại tạm trú năm 1987, IRAC nhận rõ vấn đề then chốt phải giải quyết là sự chống đối quyết liệt của những người đi diều kiện tị nạn nhưng bị loại bỏ trong cuộc thanh lọc. Họ phản ứng đến độ sẵn sàng để máu chống lại những biện pháp cưỡng bách hội hương của lực lượng an ninh như đã từng xảy ra ở một số trại tại Hong Kong. Như vậy, giải pháp hợp lý, công bằng và khả thi nhất là tập trung việc cứu xét định cư cho thành phần tị nạn bị thanh lọc bỏ qua này. IRAC mệnh danh thành phần này là “khu vực xám” (grey area) và bắt đầu chuyển hướng vận động cho đối tượng này được định cư. Mặt khác, cần có chương trình theo dõi và giúp đỡ những người đã hội hương có thể trở lại cuộc sống bình thường ở Việt Nam. Chương trình này sẽ giúp cho những người tự biết mình không đi diều kiện tị nạn có thể được yên tâm và sẵn sàng tham gia chương trình hội hương tình nguyện

hay không chấp nhận điều đó.

Cuộc vận động cho Khu vực Xám bắt đầu từ 1990 qua một chuỗi hoạt động kéo dài tới cuối năm 1995 sau khi được khai triển thành một dự án quy mô có tên là Lộ trình II vào giữa năm 1993 và cuối cùng được cả hai Chính phủ Mỹ và Việt Nam chấp thuận thành một chương trình đặc biệt với danh xưng chính thức là “Cơ hội Định cư cho người Việt hồi hương” (Resettlement Opportunity for Vietnamese Returnees, ROVR). Quá trình vận động diễn ra như sau:

1. Ngày 14/9/1990, Chủ tịch IRAC được sinh viên Việt Nam Đại học Stanford mời thuyết trình về tình trạng thi hành Kế hoạch quốc tế CPA và giải pháp lâu dài cho vấn đề tị nạn Việt Nam. Đề tài thuyết trình là “Giải pháp Chính trị cho Vấn đề Tị nạn và Triển vọng Bình thường hóa Quan hệ Mỹ-Việt”. Trong dịp này, sáng kiến Khu vực Xám mới chỉ được đề cập sơ lược như một phương cách hữu hiệu để tránh khỏi nạn cưỡng bách hồi hương đang thực hiện ở Hong Kong và các nước ĐNÁ.

2. Sáng kiến Khu vực Xám được khai triển và trình bày tại Hội nghị khu vực về thuyền nhân Việt Nam do Đại học Ateneo de Manila, Quezon City, Phi-líp-pin, tổ chức tháng 11 năm 1992. Chủ tịch IRAC báo động nguy cơ bạo loạn do chính sách cưỡng bách hồi hương gây ra và nhấn mạnh sự cần thiết tái cứu xét trường hợp những người tị nạn chân chính đã bị loại bỏ trong cuộc thanh lọc.

3. Cơ hội vận động tốt hơn cả là “Hội nghị Bàn tròn về Vấn đề Tị Nạn” do Phái bộ Quan sát Thường trực của Tòa Thánh Vatican triệu tập tại trụ sở chính của Liên Hiệp Quốc, thành phố New York, ngày 9-10 tháng Ba 1993. Chủ tịch IRAC trình bày trước các đại diện quốc tế dự án 4 điểm về Định cư Khu vực Xám,[10] đúng vào thời điểm Hoa Kỳ và Việt Nam đang tiến gần đến bình thường hóa quan hệ ngoại giao. Cần phải khai thông Kế hoạch CPA bằng cách giải quyết hòa bình vấn đề tạm trú và hồi hương của mấy chục ngàn người đang bị kẹt trong các trại tị nạn.

4. Đề nghị của IRAC lập tức được tổ chức InterAction, một liên minh của gần 200 NGOs Mỹ hoạt động toàn cầu, nhiệt tình ủng hộ. Một Ban Đặc nhiệm về CPA (CPA Task Force) của InterAction được thành lập với nhiệm vụ vận động Bộ Ngoại giao định cư thành phần Khu vực Xám. Hai hội viên InterAction được bầu làm đồng chủ tịch Ban Đặc nhiệm là Lê Xuân Khoa (IRAC) và Lionel Rosenblatt (Refugees International). Ngoài một số hội viên khác của InterAction, hai đại diện tổ chức bên ngoài cũng được mời tham gia CPA Task Force là Nguyễn Đình Thống (BPSOS) và Lê Thị Mỹ Nga (LAVAS).

5. Trong giai đoạn đầu, Văn phòng Đặc trách Chương trình Tị nạn (Bureau for Refugee Programs, BRP) tại Bộ Ngoại giao chủ động ý xem xét những trường hợp quá hiên nhiên (egregious cases) căn cứ vào những thông tin và bằng chứng do các nhân viên NGO quốc tế làm việc trong các trại tị nạn cung cấp. Những trường hợp được Bộ Ngoại giao chấp thuận sẽ được chuyển tới UNHCR làm thủ tục xuất trại sang Mỹ định cư. Chỉ sau vài tháng, BPSOS rút ra khỏi CPA Task Force vì TS Nguyễn Đình Thống không đồng ý với chủ trương định cư Khu Vực Xám.

6. Đồng thời với việc lập hồ sơ “egregious cases”, ban Đặc nhiệm CPA yêu cầu ba thành viên nổi tiếng bảo vệ tị nạn là Shep Lowman, Lionel Rosenblatt và Dan Wolf khai triển sáng kiến định cư Khu Vực Xám thành một dự án quy mô đặt tên là Lộ trình II (Track II, hàm ý Lộ trình I là thanh lọc) để chuyển sang cho Bộ Ngoại giao xem xét chấp thuận.

7. Dự án Track II được Bộ Ngoại giao và Hội đồng An ninh Quốc gia quan tâm xem xét và sau nhiều phiên họp với CPA Task Force để hoàn chỉnh nội dung, dự án được Hoa Kỳ chuyển sang cho Việt Nam đề nghị chấp thuận. Sau những phản ứng chống đối ban đầu, nhất là việc cho phép các nhân viên di trú (INS) của Mỹ phỏng vấn các ứng viên ROVR tại Việt Nam sau khi hưởng, Việt Nam hoàn toàn chấp thuận chương trình ROVR vào đầu năm 1996. Khi đó hai bên đã có Đại sứ quán, có nhiều chuyện quan trọng hơn cần được giải quyết.

8. Chương trình ROVR thành công ngoài dự liệu. Tỷ lệ chấp thuận trung bình lên tới 85 phần trăm vì các nhân viên Sứ quán Mỹ đều đồng ý đây là chuyến tàu vét cùn có thái độ rộng rãi trong việc phụng vãn các ứng viên xin tị nạn. Theo các con số do Văn phòng đặc trách Tị nạn (BRP) của Bộ Ngoại giao cung cấp, từ giữa năm 1996 đến 19/01/1999, có 14,448 ứng viên ROVR được chấp thuận định cư tại Mỹ. Tổng số chấp thuận vào cuối năm 2000 sẽ tăng thêm mấy ngàn nữa.

Tóm lại, chương trình ROVR, bắt đầu từ sáng kiến “Khu vực Xám”, đã khai thông được tình trạng bế tắc của Kế hoạch CPA và giúp quốc tế giải quyết vấn đề tị nạn được thật sự công bằng và nhân đạo. Nếu không bị chững đứ ngay từ đầu bởi một số người tranh đấu thiêu hiêu biết và tinh thần trách nhiệm trong cộng đồng người Việt hải ngoại, số ứng viên nộp đơn vào chương trình ROVR và được chấp thuận cho định cư chắc chắn sẽ đông hơn. Những thông tin gửi vào các trại tị nạn gây lo lắng được định cư cho tất cả những người bị rút thanh lọc đã là nguyên nhân của những vụ bạo loạn trong các trại tạm trú giữa người tị nạn với lực lượng an ninh, gây thương vong cho nhiều người ở cả đôi bên, Chỉ đến khi Chính phủ Mỹ thông báo về chương trình ROVR và điều kiện nộp đơn thì những người tự biết mình không đủ điều kiện mới tham gia chương trình hải hương tình nguyện hay không chững đứ. Nhiều thiệt hại vô ích đã xảy ra cho các Chính phủ và người tị nạn. UNHCR giùm bớt tiền trợ cấp hải hương từ \$360 xuống \$240 cho mỗi người làm cho nhiều gia đình hải hương trở bị thiệt thòi.

Chọn dịp kỷ niệm 30 tháng Tư năm nay để ôn lại vài đặc điểm trong lịch sử tị nạn Việt Nam là việc làm thích hợp vì vừa làm sáng tỏ chính nghĩa của phe bại trận vừa cho thấy người tị nạn đã thực hiện được quyết tâm góp phần đáng kể vào giải pháp công bằng và bền vững cho vấn đề tị nạn, đúng như lời tuyên bố của chủ tịch IRAC trong buổi họp báo tại Thượng viện ngày 1 tháng Ba 1987. Giải pháp công bằng và lâu dài đó cũng chính là giải pháp chính trị, tức là thỏa hiệp bình thường hóa

quan hệ ngoại giao giữa Hoa Kỳ và Việt Nam. Giỏi pháp chính trị này cũng đã được Chặt tịch IRAC nêu lên làm chủ đề của bài nói chuyện ở Đại học Stanford ngày 14/9/1990 trong đó mạnh mẽ sáng kiến “khu vực xám” như một bước đầu hình thành chương trình ROVR. Hai mươi lăm năm sau, cuộc khủng hoảng tị nạn đã lui vào quá khứ, nhưng quan hệ bình thường giữa hai nước vẫn tồn tại như một thách thức lớn cho Việt Nam khi Hà Nội càng ngày càng lún sâu vào vòng lệ thuộc Bắc Kinh vì đặt lợi ích của Đảng trên lợi ích quốc gia.

Trong thời gian gần đây, khi có những dấu hiệu cho thấy Việt Nam dường như muốn củng cố lại những hành động lớn chiều ngang ngược của Trung Cộng tại Biển Đông, thách thức lớn lại hiện ra như một cơ hội không chỉ riêng cho lãnh đạo Đảng CSVN mà cũng cho tất cả mọi người Việt Nam yêu nước ở trong và ngoài nước. Đây cũng là cơ hội thuận lợi nhất cho Việt Nam thoát Trung, gìn giữ được độc lập và toàn vẹn giang sơn của tổ tiên, đồng thời bảo vệ được dòng giống Việt trước nguy cơ Hán hóa. Đại dịch Virus Vũ Hán đã thức tỉnh toàn thể thế giới về mưu đồ hiếm độc của Trung Cộng giành ngôi bá chủ toàn cầu và sẽ hợp lực đánh tan “Giấc Mơ Trung Quốc” của Tập Cận Bình. Lãnh đạo Việt Nam sẽ phạm trọng tội nếu bỏ lỡ cơ hội lịch sử này. Những người viết số câu mong sẽ được chứng kiến những hành động có phải hợp, hoặc riêng biệt nhưng đồng quy, từ cả ba phía: chính quyền, trí thức và nhân dân trong nước, và cộng đồng gốc Việt ở nước ngoài. Không ai muốn sẽ phải đánh giá thái độ tiêu cực hay hành động sai lầm của những người có trách nhiệm.

28/4/2020

L.X.K.

Kỷ niệm đúng ngày này 45 năm trước, tác giả và vợ con lên một trong những chuyến bay cá hộp cuối cùng của quân đội Mỹ cất cánh từ phi trường Tân Sơn Nhất sang Guam, Philippines.

[1] Con số 2,164,000 trừ đi 300,000 mất tích, còn lại 1,864,000 gồm những người tị nạn tới Mỹ và các nước khác tính đến 1995. Theo Wikipedia: *Người Mỹ gốc Việt*, tổng số người Việt ở Mỹ được ước tính hơn 2,200,000 trong năm 2017. Tổng số này gồm tị nạn, di dân và người sinh tại Mỹ.

[2] Lê Xuân Khoa, “Cộng đồng người Việt hải ngoại và Việt Nam ngày nay” tại cuộc hội thảo ngày 2 tháng Ba 1995 kỷ niệm 20 năm chấm dứt chiến tranh do Đại học Columbia và US-Vietnam Forum đồng bố trợ. Bản gốc tiếng Anh: “The Overseas Vietnamese and Vietnam Today”, in *The Bridge*, a quarterly publication by IRAC, vol. 11, No. 4, Winter 1994-1995, pp. 1, 11, 28.

[3] Huy Đức, *Bên Thung Cuộc*, tập I: “Giới Phóng”, OSINBook, California 2012, trang xiii.

[4] IRAC do một nhóm trí thức thiện chí người Mỹ thành lập tại Washington, D.C. năm 1979 nhằm giúp chính phủ hoàn thiện chính sách, chương trình định cư tị nạn và hệ thống điều hành sau khi Mỹ quy định định gia tăng số tị nạn được thu nhận từ các trại tạm trú ĐNÁ tại Hội nghị quốc tế Geneva tháng Sáu 1979. Năm 1993, tổ chức IRAC đổi tên là Southeast Asia Resource Action Center (SEARAC) để tránh mang dấu vết thời thuộc địa trong danh xưng French Indochina (tiếng Pháp là Indochine Francaise) tức Đông Dương thuộc Pháp. Tên SEARAC đến nay vẫn được giữ nguyên dù các lãnh đạo mới có sửa đổi mục tiêu của tổ chức, hướng về xây dựng sức mạnh của những cộng đồng người Mỹ gốc Việt, Cam-bốt và Lào tại Hoa Kỳ.

[5] Trích từ bài thơ của Emma Lazarus ghi trên bệ bức tượng Nữ Thần Tự Do ở cửa biên thành phố New York: “Give me your tired, your poor, Your huddled masses yearning to breathe free...” (Hãy đem đến cho ta những con người mệt mỏi, nghèo khổ, những đám người co ro đang khao khát được hít thở không khí tự do...)

[6] *Hearing before the Committee on the Judiciary, U.S. Senate*, 97th Congress, September 22, 1981, chaired by Senator Alan K. Simpson, Chairman, Subcommittee on Immigration and Refugee Policy. U.S. Government Printing Office, 90-542 0, Washington 1982. Testimony by Le Xuan Khoa, pp. 249-276.

[7] Cần phân biệt hai tổ chức BPSOS khác nhau: BPSOS (Ủy ban Báo nguy Giúp Người Vượt Biển) thành lập năm 1980 do GS Nguyễn Hữu Xương làm Chủ tịch và nhà văn Phan Lạc Tiếp là Giám đốc điều hành, kêu gọi các nước cứu giúp thuyền nhân tị nạn, và từ 1985 hợp tác với các con tàu nhân đạo quốc tế cứu người vượt biển. Năm 1990, BPSOS San Diego ngưng hoạt động vì không còn nước nào cho phép tàu cứu người tị nạn được cập bến. BPSOS được chuyển sang chi nhánh ở Virginia do nhà văn Trương Anh Thụy làm Chủ tịch và TS Nguyễn Đình Thung làm Giám đốc. BPSOS Virginia tiếp tục vận động định cư tị nạn tới 1995 thì chủ yếu tranh đấu cho nhân quyền ở Việt Nam, bắt đầu có những hoạt động gây tranh cãi về ảnh hưởng và quản trị, thậm chí bị kiện cáo trong cộng đồng.

[8] Janelle M. Diller: *In Search of Asylum: Vietnamese Boat People in Hong Kong*, published by IRAC, Washington DC, November 1988.

[9] Trên đường đi Geneva dự hội nghị tị nạn 1989, chủ tịch IRAC ghé Paris gặp GS Vũ Quốc Thúc, được ông đưa tới gặp cựu Ngoại trưởng Trần Văn Địch, trưởng phái đoàn Quốc gia Việt Nam tại Hội nghị Geneva 1954. Ngoại trưởng Địch khuyên GS Khoa nên gặp trưởng đoàn CSVN để nói chuyện về giải pháp Việt Nam cho vấn đề tị nạn. Tại Geneva, GS Khoa nhờ phái đoàn Mỹ thu xếp cuộc gặp nhưng ngoại trưởng Nguyễn Cơ Thạch từ chối với lý do là ông không muốn gặp đại diện tị nạn “vì họ là những kẻ phản động”. Khi trở về Mỹ, GS Khoa kể lại chuyện này cho TNS Hatfield và cho hay IRAC sẽ mở chi nhánh dịch vụ định cư lại việc bang giao Mỹ-Việt. TNS Hatfield viết thư cho ngoại trưởng Thạch, do đó có buổi gặp gỡ giữa ông Thạch và các đại diện IRAC ở New York ngày 16/10/1990. Chuyện này đã được tác

gi   Lê Xuân Khoa tường thuật trong m y bài vi t trước đây.

[10] Statement by Le Xuan Khoa, in *Refugees: A Challenge to Solidarity*, Proceedings of the International Round Table on the Question of Refugees sponsored by the Permanent Observer Mission of the Holy See to the United Nations, published by Center for Migration Studies, New York 1994, pp. 265-267.